

災害について知る What to do when disaster strikes
 有关灾害须知 재해에 관해 알자
 Informese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

(1) 地震 Earthquake 地震 지진 Terremotos Động đất

地震は、地面が大きく揺れることです。家具が倒れたり、家やビルが壊れることがあります。地震が起きたとき、まずは自分の体を守ることが大切です。

The earth is felt to tremble violently when an earthquake occurs. Furniture may fall over. Also houses and buildings may collapse. Protecting yourself is your first priority when an earthquake occurred.

地震時、地面会产生大幅摇晃。家具会倾倒、房子及大楼会坍塌。地震发生时、请先保护好自己

自己的身体为主。

지진은 지면이 크게 흔들리는 일입니다
 가구가 쓰러진다는가 집이나 빌딩이 무너지는일도 있습니다
 지진이 일어났을 때 우선 자신의 몸을 지키는 것이 중요합니다

En un terremoto la tierra tiembla enormemente. Los muebles se rompen, las casas y los edificios se pueden derrumbar. Cuando ocurre un terremoto, lo más importante es proteger su cuerpo.

Động đất là việc mặt đất rung mạnh. Có thể đồ đạc trong nhà bị rơi đổ, nhà cửa hoặc công trình xây dựng bị đổ vỡ. Khi xảy ra động đất thì điều quan trọng trước tiên đó là bảo toàn tính mạng của mình

たてもの なか
建物の中①



つくえ した はい あたま まも
机の下に入って頭を守る。

Indoor ①

Get yourself under the table and protect your head.

建築物内①
 请躲到桌子下面、保护头部

지진 건물안①
 책상 밑에 들어가 머리를 보호한다

Dentro de un edificio (1)
 Proteja su cabeza entrando debajo de una mesa fuerte.

Bên trong tòa nhà ①
 Chui xuống gầm bàn để bảo vệ đầu.

たてもの なか
建物の中②



かぐ はな
家具から離れる。

Indoor ②

Get away from furniture.

建築物内②
 尽量避开家具

건물안②
 가구로부터 멀리 떨어진다

Dentro de un edificio (2)
 Manténgase alejado de otros muebles

Bên trong tòa nhà ②
 Tránh xa đồ đạc trong nhà.

みせ げきじょう ほーる
 お店、劇場やホール



- か もの あたま まも
 ・買い物かごやかばんで頭を守る。
 かかりひとしじしたが
 ・係の人の指示に従う。

Shops/ Theaters

To protect your head, put a bag over your head.

Follow the staff's instructions.

在商店、剧场或礼堂

用购物篮或包保护头部！

听从相关人员指挥！

가게 극장이나 홀

쇼핑백이나 가방으로

머리를 보호한다

안내인의 지시를 따른다

En tiendas, teatros y pasillos

・ Proteja su cabeza con un maletín o bolsa de compras.

・ Siga las instrucciones de la persona encargada.

Cửa hàng, nhà hát, hội trường

・ Dùng giỏ mua hàng, túi xách để bảo vệ đầu.

・ Tuân thủ chỉ dẫn của người phụ trách.

ある
 歩いていたら①



あたま
 頭をかばんで守って、広い場所へ行く。

Street ①

Go to the open space for safety covering a head with a bag.

歩行①

用包保护头部、往宽阔地方移动。

보행시①

가방으로 보호하며 넓은 장소로 간다

Al caminar (1)

Proteja su cabeza con su maletín y vaya a un lugar amplio.

Khi đang đi bộ ①

Dùng túi xách bảo vệ đầu và đi đến địa điểm rộng rãi.

災害について知る What to do when disaster strikes
 有关灾害须知 재해에 관해 알자
 Informe sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

ある
歩いていたら②



ぶろっくべいはな
ブロック塀から離れる。

Street ②

Get away from a brick fence.

歩行②

尽量远离水泥砖块砌筑的墙

보행시②

담벽에서부터 떨어진다

Al caminar (2)

Aléjese de las paredes de bloques de concreto o ladrillos.

Khi đang đi bộ ②

Tránh xa hàng rào tường gạch khối.

でんしゃ ばす
電車やバス



あたま まも
・頭をかばんで守る。

かか ひと し じ したが
・係りの人の指示に従う。

Train /Bus

To protect your head, put a bag over your head.

Follow staff's instructions.

电车及公共汽车

以随身提包保护头部

听从相关人员指挥

전차나 버스

머리를 가방으로 보호한다

안내인의 지시를 따른다

En tren y autobús

· Proteja su cabeza con su maletín.

· Siga las instrucciones de la persona encargada.

Trên tàu điện, xe buýt

· Dùng túi xách bảo vệ đầu.

· Tuân thủ chỉ dẫn của người phụ trách.

(2) 津波 Tsunami 海啸 해일 Tsunami Sóng thần

津波はとても高い波の事です。地震の後に来ることがあります。波の高さは 10m を超えることもあります。



◆海のそばにいたら、すぐに海から離れ、高いところや高い建物(3 階より高いところ)へ逃げます。

◆津波は何回も来るので、「津波警報・注意報」が「解除」されるまで、絶対に、海に行かないでください。

A tsunami is a very large wave. It often comes after the earthquake. A tsunami may be more than 10-meter in height.

Get away from shoreline and evacuate to higher land (over the 3rd floor).

Tsunami will hit repeatedly every few hours (or even every ten minutes). Never come close to shoreline until the warning is cleared.

海啸会造成高的海浪。地震后会发生海啸。有时海浪会达到 10M 高。

若在海岸附近、请立即撤离海岸、逃往地势较高处或高楼（3 楼以建物）场所。

由于海啸会多次来袭、所以在「解除」「海啸警报・注意报」之前、请绝对不要去海边。

해일은 무척 높은 파도를 말합니다 지진후에 올 경우가 있습니다 파도의 높이는 10 미터를 넘기도 합니다

바다근처에 있다면 바로 바다로부터 떨어져 높은 곳이나 높은 건물 (3 층보다 높은 곳) 으로 도망한다

해일은 몇번이나 오므로「해일경보・주의보」가「해제」될때까지 절대로 바다에 가지말아 주십시오
 El tsunami es un grupo de olas muy altas. Puede suceder después del terremoto. La altura de las olas puede exceder los 10 m.

Si está cerca del mar, abandone inmediatamente el mar y escape a lugares y edificios altos (más altos que el 3er piso).

Debido a que el tsunami se repite muchas veces, nunca vaya a la playa hasta que las "advertencias/alertas de tsunami" sean "canceladas".

Sóng thần là việc sóng biển dâng rất cao. Có thể đến sau khi xảy ra động đất. Độ cao của sóng có thể trên 10m.

Khi ở gần biển thì ngay lập tức phải rời xa khỏi biển và trốn vào chỗ cao, tòa nhà cao (chỗ cao hơn 3 tầng nhà) .

Sóng thần đến đến nhiều lần, vì vậy tuyệt đối không đi ra biển khi “Cảnh báo sóng thần/Thông báo cảnh giác sóng thần” chưa được “đỡ bỏ” .



ぼうさいぎょうせいむせん
防災行政無線

Municipality Emergency Radio 防災政府无线广播 방재행정무선

Radio estatal de prevención de desastres Vô tuyến quản lý nhà nước về thiên tai

津波が来ると予想されるときは市から放送があります。放送は、日本語だけです。「つなみ」「けいほう」「たかだい」「ひなん」のこたばを聞いたら、すぐに海から離れて、高いところへ逃げてください。

Warnings are provided over outdoor speakers when tsunami is forecasted. If you hear Japanese words "Tsunami", "Keiyou", "Takadai" and "Hinan", evacuate to higher land immediately.

预测到海啸发生时、市府会播放预报。但只用日文。听到「Tsunami」「Keiyou」「Takadai」「Hinan」的日语、请立刻远离海岸逃往高处避难。

해일이 올거라고 예상이 될때 시에서 방송이 있습니다 방송은 일본어뿐입니다「쓰나미」「게이호」「다카다이」「히난」의 말을 들으면, 바로 바다로부터 떨어져, 높은 곳에 도망쳐 주 세요

Quando se espera que llegue un tsunami, hay una transmisión desde la ciudad. Esta transmisión es solamente en japonés. Cuando escuche las palabras "Tsunami", "Keiō", "Takadai", "Hinan", aléjese del mar inmediatamente y escape a un lugar elevado.

Khi dự báo là sẽ có sóng thần thì sẽ có đài phát sóng của thành phố. Phát sóng chỉ bằng tiếng Nhật. Khi nghe thấy các từ như "Tsunami", "Keiyou", "Takadai", "Hinan" thì ngay lập tức phải rời xa khỏi biển và trốn vào chỗ cao.

災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Informe sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

ほうそう

放送のことは

Phrases of warnings 播放用語 방송의 언어 Palabras usadas en la radiodifusión Từ ngữ phát sóng

つぎ ほうそう き

次の放送を聞いたら、すぐに高いところへ逃げましょう。

Evacuate to higher land as soon as possible when the listed warnings below are announced.

听到接下来播报时请立刻逃往高处。

다음의 방송을 들으면 바로 높은 곳으로 도망칩시다

Vaya a un lugar alto tan pronto como escuche las siguientes palabras en la radiodifusión.

Khi nghe thấy phát sóng có nội dung dưới đây thì ngay lập tức hãy trốn vào chỗ cao.

おおつなみけいほう 大津波警報 Major Tsunami Warning 大海嘯警報 (OOTSUNAMI) 警報 큰해일 경보 Advertencia de gran tsunami (Ōtsunami keihō) Cảnh báo sóng thần lớn	おおつなみけいほう おおつなみけいほう 「大津波警報。大津波警報。」 ただちに 高台に避難してください。」
つなみけいほう 津波警報 Tsunami Warnings 海啸 (TSUNAMI) 警報 해일 경보 Advertencia de tsunami (tsunami keihō) Cảnh báo sóng thần	つなみけいほう はつびょう 「津波警報が発表されました。」 または、 つなみけいほう はつびょう ひなたいしやうちいき ひなんし じ だ 「津波警報の発表により、避難対象地域に避難指示を出しました。 ただちに避難を開始し、海から離れ、高い場所へ避難してください。」
つなみちゆういほう 津波注意報 Tsunami Advisory 海啸 (TSUNAMI) 注意警報 해일 주의보 Alerta de tsunami (tsunami chūihō) Thông báo cảnh giác sóng thần	つなみちゆういほう はつびょう 「津波注意報が発表されました。」 または、 つなみちゆういほう はつびょう かいがんふ きん かた ひなんし じ だ 「津波注意報の発表により、海岸付近にいる方に避難指示を出 しました。かいがんふ きん かた かいがんふ きん はな たか ばしょ ひなん 海岸付近にいる方は、すぐに海岸付近から離れ、高い場所に 避難してください。 こんご て れ び ら じ お など じやうほう じゅうなんちゆうい 今後、テレビ、ラジオ等の情報に十分注意してください。」

◆「津波一時避難施設」

TSUNAMI Evacuation Shelter 海啸 (TSUNAMI) 临时避难设施 해일일시피난시설

Instalaciones de evacuación temporal en caso de Tsunami Cơ sở sơ tán tạm thời khi sóng thần

つなみけいほう

津波警報がでたとき、避難することができます。

You can evacuate to 'TSUNAMI Evacuation Shelter' after Tsunami warning is issued.

播放海啸警报时、可以入内避难的建筑物。

해일경보의 방송이 있을 때 피난할 수 있는 시설입니다

Son los edificios en los que se puede evacuar cuando se emite una advertencia de tsunami.

Khi có cảnh báo sóng thần thì tòa nhà là nơi có thể sơ tán đến.



(3) 台風や大雨

Typhoon/ heavy rain 台风以及大暴雨 태풍이나 호우 Tifones y lluvias torrenciales Bão, mưa lớn

台風は、たくさんの雨が降り、強い風が吹くことです。川の水が溢れ、海が荒れます。強い風で看板などが飛ぶことがあります。

A typhoon brings heavy rain and strong winds. The river overflows and the sea gets rougher. A signboard may be blown off by strong winds.

台风是、下很大的雨及刮着强风。河川泛滥、海浪波涛汹涌。因强风招牌掉落横飞。

태풍은 많은 비가 내리고 강한 바람이 부는 일입니다

강물이 넘치고 바다가 거칠어집니다

강한 바람으로 간판등이 날아가는 일이 있습니다

Un tifón produce abundante lluvia y fuertes vientos. Los ríos se desbordan y el océano se vuelve tormentoso. Los letreros, carteles y otros pueden volar por el fuerte viento.

Bão là hiện tượng có mưa rất nhiều và gió thổi rất mạnh. Sông tràn ngập nước và biển dậy sóng. Gió mạnh có thể thổi bay các biển hiệu...

① テレビやラジオやインターネットでニュースをよく確認する。

Get the latest news from TV, radio and internet.

请透过电视、收音机、网路等确认相关新闻。

텔레비나 라디오나 인터넷으로 뉴스를 확인한다

Confirme las noticias en TV, radio e internet.

Kiểm tra kỹ tin tức trên ti vi, đài, mạng internet.



② 必要が無いときは、外に出ない。

Do not go out unless necessary.

没必要时、不外出。

필요없는 외출은 삼가한다

No salga afuera de no haber necesidad.

Khi không có việc gì cần thiết thì không ra ngoài.



災害について知る What to do when disaster strikes
 有关灾害须知 재해에 관해 알자
 Informe sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

③シャッターを閉める。カーテンを閉める。窓にガムテープを×印に貼る。

Close the curtains and shutters.

Put X on a windowpane using packing tapes to make the glass unbreakable.

拉下铁卷帘及窗帘，窗户上用胶带贴上X印。

셔터를 닫는다

커튼을 닫는다

창문에 포장테이프를 x 표로 붙인다

Cierre los postigos (contraventanas). Cierre las cortinas. Coloque la cinta de goma en las señales X de la ventana.

Đóng cửa sập. Đóng rèm cửa. Dán băng dính cao su vào dấu X ở cửa sổ.



④浸水(家の中に水が入ってくる)が心配な場合は、家具や

必要なものを2階や高いところに運ぶ。

Be aware of flood (a large amount of water may come into the house). Move furniture and daily necessities upstairs when there is a risk of immersion above the floor level.

水患时、若担心（屋内会浸水）、请将家具或必需用品搬到二楼或较高地方。

침수 (집안에 물이 들어오는 것) 가 걱정될 때 가구나 필요한 것을 2 층이나 높은 곳으로 옮긴다

De existir preocupación por una inundación (entrada de agua en la casa), lleve los muebles y los artículos necesarios al segundo piso o a un lugar más alto.

Khi có lo lắng về thấm nước (nước tràn vào bên trong nhà) thì mang đồ dùng gia đình hoặc vật dụng cần thiết lên tầng 2 hoặc chỗ cao.

